

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Đào Văn Phúc.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 03/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024, về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/5/2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* [UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Phạm Bá T](#) – Chủ tịch UBND phường. Người đại diện theo ủy quyền: Bà [Phạm Thị D](#) – Công chức tư pháp hộ tịch (Giấy ủy quyền ngày 22/5/2024). Bà [D](#) vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh [Vũ Văn V](#), sinh năm 1972; địa chỉ: [KDC S, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương](#).

+ Chị [Nguyễn Thị T1](#), sinh năm 1975; địa chỉ: [KDC S, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương](#).

Đều vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- *Tại đơn yêu cầu và quá trình giải quyết việc dân sự, người yêu cầu và người đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 26/4/2024, UBND phường nhận được đơn đề nghị của chị [Nguyễn Thị T1](#), sinh năm 1975, địa chỉ: [KDC S, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương](#) về việc đề nghị [UBND phường T](#) xem xét việc đăng ký kết hôn chưa đủ tuổi giữa chị với anh [Vũ Văn V](#), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 19/3/1992 của [UBND xã T](#), nay là [phường T, thị xã K](#). [UBND phường T](#) kiểm tra thấy rằng, anh [V](#) và chị [T1](#) có đăng ký kết hôn, tại sổ đăng ký kết hôn năm 1992, số thứ tự số 08, với tên chồng [Vũ Văn V](#), năm sinh 1971 và tên vợ [Nguyễn Thị Đ](#), năm sinh 1973, ngày đăng ký kết hôn là 19/3/1992. Căn cứ giấy tờ, hồ sơ của công dân và thực tế cho thấy thời điểm kết hôn, chị [T1](#) chưa đủ tuổi kết hôn. Tuy nhiên, tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị [T1](#) đã khai tăng để đủ tuổi được đăng

ký kết hôn, tại sổ đăng ký kết hôn đã ghi chị [T1](#) sinh năm 1973 (đủ tuổi kết hôn) là không đúng, vi phạm tuổi kết hôn theo Điều 5 của Luật HNGĐ năm 1986. Do đó, [UBND phường T](#) yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh [Vũ Văn V](#), sinh ngày 04/8/1972 và chị [Nguyễn Thị T1](#), sinh ngày 14/8/1975, để anh [V](#), chị [T1](#) thực hiện việc kết hôn đúng quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

+ Anh [Vũ Văn V](#) trình bày: Anh và chị [Nguyễn Thị T1](#), quê quán [H, thị xã K](#) tự nguyện kết hôn, được [UBND xã T](#), nay là [phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương](#) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 19/3/1992. Khi đi đăng ký kết hôn, anh, chị không cầm theo giấy tờ tùy thân, anh nhớ nhầm năm sinh nên đã khai sinh năm 1971. Thực tế anh sinh ngày 04/8/1972, như trong Giấy khai sinh, CCCD của anh là đúng. Chị [T1](#) vì chưa đủ tuổi kết hôn, lúc đó chị [T1](#) mới gần đủ 17 tuổi, nên đã khai sinh năm 1973 để được đăng ký kết hôn. Tên thường gọi của chị [T1](#) là [Đ](#) nên chị [T1](#) khai tên thường gọi. Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị đã tổ chức lễ cưới theo phong tục, không có mâu thuẫn gì lớn, chung sống hạnh phúc từ đó đến nay. Do đó, nay [UBND phường T](#) yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh đề nghị Tòa án công nhận hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm chị [T1](#) đủ điều kiện kết hôn. Về con chung là cháu [Vũ Tuấn A](#), sinh năm 1993 và [Vũ Ngọc Á](#), sinh năm 1999, đều đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Chị [Nguyễn Thị T1](#) trình bày: (Quá trình kết hôn và chung sống như anh [V](#) trình bày trên). Chị xác định chị tên là [Nguyễn Thị T1](#), sinh ngày 14/8/1975. Khi đăng ký kết hôn, chị khai tên thường gọi là [Đ](#) và khai tăng tuổi là sinh năm 1973 để đăng ký kết hôn. Sau khi đăng ký kết hôn gia đình đã tổ chức lễ cưới theo phong tục và anh chị chung sống hạnh phúc đến nay. Do đó, chị cũng đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

- Xác minh tại [UBND phường T](#), được công chức tư pháp hộ tịch cung cấp: Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn của [UBND phường T](#) năm 1991, năm 1992 thể hiện tại số thứ tự 08 có ghi “chồng: [Vũ Văn V](#), 1971; vợ: [Nguyễn Thị Đ](#), 1973”. Ngoài ra trong năm 1992 không có ai tên [Vũ Văn V](#) và [Nguyễn Thị T1](#) đăng ký kết hôn. Căn cứ thực tế công dân sinh sống tại [KDC S, phường T](#) và quá trình chung sống của anh [V](#), chị [T1](#) có căn cứ xác định anh [Vũ Văn V](#), sinh ngày 04/8/1972 và chị [Nguyễn Thị T1](#), sinh ngày 14/8/1975 đăng ký kết hôn tại [UBND xã T](#) (nay là [phường T](#)) số thứ tự 08 ngày 19/3/1992 với tên vợ [Nguyễn Thị Đ](#), 1973; chồng [Vũ Văn V](#), 1971.

- Bà [Đặng Thị X](#) là mẹ đẻ chị [T1](#) cho biết: Chị [T1](#) có tên thường gọi là [Đ](#). Năm 1992, chị [T1](#) và anh [Vũ Văn V](#) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại [UBND xã T, K](#), được 2 bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục và chung sống hạnh phúc từ đó đến nay.

Tại phiên họp:

- Người đại diện hợp pháp của [UBND phường T](#) vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và trình bày: [UBND phường T](#) giữ nguyên yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh [Vũ Văn V](#) và chị [Nguyễn Thị T1](#). Trường hợp anh [V](#) và chị

T1 đề nghị Tòa án công nhận hôn nhân của anh chị kể từ thời điểm chị T1 đủ tuổi kết hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- Anh Vũ Văn V và chị Nguyễn Thị T1 vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên họp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Đây là việc dân sự yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ việc cũng như tại phiên họp giải quyết việc dân sự Thẩm phán và Thư ký đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS; Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án căn cứ Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; tiêu mục a mục 1 Nghị quyết số 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao; Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; khoản 1 Điều 149, Điều 367 BLTTDS; Luật phí và lệ phí năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Không chấp nhận yêu cầu của UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Vũ Văn V và chị Nguyễn Thị T1 (tên gọi khác Nguyễn Thị Đ) tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 19/3/1992;

- Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Vũ Văn V, sinh ngày 04/8/1972 và chị Nguyễn Thị T1 (tên gọi khác Nguyễn Thị Đ), sinh ngày 14/8/1975, cùng trú tại: Khu dân cư S, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương kể từ ngày chị T1 đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 15/8/1992.

- Về lệ phí: UBND phường T được miễn lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự đã được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết yêu cầu: Anh Vũ Văn V và chị Nguyễn Thị T1 đều có nơi thường trú KDC S, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. UBND xã T, nay là phường T là nơi đăng ký kết hôn trái pháp luật cho anh V và chị T1. UBND phường T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn hủy việc kết hôn trái pháp luật, đồng thời quá trình giải quyết, anh V và chị T1 yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ khi chị T1 đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10, 11 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

[2]. Về sự vắng mặt của người giám gia tố tụng: Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng giải quyết việc dân sự tiến hành phiên

hợp vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về họ tên và ngày tháng năm sinh của anh V, chị T1: Tại biên bản lấy lời khai, anh Vũ Văn V xác định ngày tháng năm sinh đúng của anh là ngày 04/8/1972, chị Nguyễn Thị T1 xác định ngày tháng năm sinh đúng là ngày 14/8/1975, tên gọi khác của chị là Đ. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn do anh chị không đem theo giấy tờ tùy thân, không nhớ chính xác ngày tháng năm sinh, anh V đã khai sinh năm 1971, chị T1 chưa đủ tuổi kết hôn nên đã khai tăng tuổi (khai sinh năm 1973) và khai tên thường gọi là Đ. Trên cơ sở các giấy tờ tùy thân (Giấy chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy khai sinh của anh V, chị T1, Giấy khai sinh của các con anh V, chị T1), đồng thời căn cứ Biên bản xác minh thông tin do UBND phường T cung cấp, lời khai của bà X - mẹ đẻ chị T1, có đủ cơ sở xác định Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973 ghi trong giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 19/3/1992 với Nguyễn Thị T1, sinh ngày 14/8/1975 ghi trong CMND số 141633716/CCCD số 030172016519 là một người; Vũ Văn V, năm sinh 1971 ghi trong giấy chứng nhận kết hôn nêu trên với Vũ Văn V, sinh ngày 04/8/1972 ghi trong CMND số 141592612/CCCD số 030072018928 là một người.

[4]. Về nội dung yêu cầu: Anh V, chị T1 xác định anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay phường T) ngày 19/3/1992. Căn cứ ngày tháng năm sinh của anh V, chị T1, tại thời điểm đăng ký kết hôn, anh V đã đủ tuổi kết hôn (19 tuổi 7 tháng 15 ngày), còn chị T1 mới 16 tuổi 7 tháng 5 ngày, chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Như vậy, anh Vũ Văn V và chị Nguyễn Thị T1 đã vi phạm về độ tuổi kết hôn, UBND phường T không kiểm tra giấy tờ tùy thân đã đăng ký kết hôn cho anh V, chị T1 là trái pháp luật. Do đó, UBND phường T yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn hủy kết hôn trái pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh V và chị T1 cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Xét thấy anh V, chị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, chung sống hạnh phúc từ đó đến nay, đã có 02 con chung. Anh chị đã có đủ các điều kiện kết hôn theo điều 8 Luật hôn nhân và gia đình 2014, yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định khoản 2 Điều 11, điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, không cần tuyên hủy kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân của anh V, chị T1 kể từ thời điểm chị T1 đủ tuổi kết hôn.

[5] Về lệ phí: UBND phường T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật nên được miễn lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 149 BLTTDS; Luật phí và lệ phí năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Viện kiểm sát có quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 371, 372 BLTTDS.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; khoản 1 Điều 149; khoản 2, 3 Điều 367; Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8; Điều 10; khoản 2 Điều 11; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của UBND phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Vũ Văn V và chị Nguyễn Thị T1 (Nguyễn Thị Đ) theo giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 19/3/1992 của UBND xã T, nay là phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân của anh Vũ Văn V, sinh ngày 04/8/1972 và chị Nguyễn Thị T1, sinh ngày 14/8/1975, cùng trú tại: Khu dân cư S, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương kể từ thời điểm chị T1 đủ tuổi kết hôn là ngày 15/8/1992.

3. *Lệ phí Tòa án*: UBND phường T được miễn lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định này hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND thị xã Kinh Môn;*
- *UBND phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn (khi có hiệu lực);*
- *Công bố trên CTTĐT của Tòa án (khi có hiệu lực)*
- *Lưu hồ sơ việc dân sự.*

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Đào Văn Phúc